TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 28/2026/HNGĐ-PT
Ngày 27-5-2026
V/v không công nhận vợ chồng và tranh chấp chia tài sản chung

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Nguyễn Xuân Tuyến

Các Thẩm phán: Bà Trần Minh Phương

Bà Đoàn Thị Hương Nhu

- Thư ký phiên toà: Bà Trần Thị Thu Huệ - Thư ký của Toà án nhân dân thành phố Hải Phòng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Tưởng - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 5 năm 2026, tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố Hải Phòng xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 19/2026/TLPT-HNGĐ ngày 16 tháng 3 năm 2026 về việc "không công nhận vợ chồng và tranh chấp chia tài sản chung".

Do Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 32/2026/HNGĐ-ST ngày 23 tháng 01 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 1 - Hải Phòng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 28/2026/QĐ-PT ngày 22 tháng 4 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên toà số 24/2026/QĐPT-HNGĐ ngày 14 tháng 5 năm 2026, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Đỗ Hữu H, sinh năm 1964, số CCCD: 031064002417; địa chỉ: Tổ dân phố K, phường L, thành phố Hải Phòng; có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Bà Vũ Thị Minh H1 - Trợ giúp viên pháp lý của Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước thành phố H; có mặt.

- *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1970, số CCCD: 031170014278;

nơi cư trú: Tổ dân phố K, phường L, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

+ Ủy ban nhân dân phường L, thành phố Hải Phòng; địa chỉ trụ sở: Phường L, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

+ Chi nhánh Văn phòng Đ2, thành phố Hải Phòng; địa chỉ trụ sở: Phường T, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

+ Anh Đỗ Hữu H2, sinh năm 2001, số CCCD: 031201002420; nơi cư trú: Tổ dân phố K, phường L, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

- *Người kháng cáo*: Ông Đỗ Hữu H là nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm, nội dung vụ án được xác định như sau:

- *Về quan hệ hôn nhân:*

Ông Đỗ Hữu H và bà Nguyễn Thị L chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1999, nhưng không thực hiện việc đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống, hai người hòa thuận, hạnh phúc được khoảng 15 năm đầu thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân dân đến mâu thuẫn là do giữa ông H và bà L có nhiều điểm không hòa hợp về tính cách và quan điểm sống. Do mâu thuẫn căng thẳng nên đến năm 2015, ông H và bà L đã sống ly thân, mỗi người một nơi, không còn quan tâm và trách nhiệm đến nhau nữa. Đến năm 2017, ông H và bà L tiếp tục quay lại chung sống, tuy nhiên một thời gian sau thì tiếp tục phát sinh mâu thuẫn và tiếp tục sống ly thân, bà L và con chung ở riêng một nhà, ông H ở riêng một nhà.

Ông Đỗ Hữu H xác định tình cảm với bà Nguyễn Thị L không còn, để chấm dứt mối quan hệ ràng buộc về hôn nhân đối với bà L, ông H đề nghị Tòa án xác định quan hệ giữa ông và bà L không phải là vợ chồng.

Bà Nguyễn Thị L đồng ý với yêu cầu của ông H về việc đề nghị Tòa án xác định quan hệ giữa bà và ông H không phải là vợ chồng.

- *Về con chung:*

Ông Đỗ Hữu H và bà Nguyễn Thị L thống nhất trình bày: Quá trình chung sống, ông H và bà L có 02 con chung là Đỗ Thị T, sinh năm 2000 và Đỗ Hữu H2, sinh năm 2001. Các con chung đều đã đủ 18 tuổi, không có nhược điểm về thể chất, tâm thần nên không yêu cầu Tòa án giải quyết về trách nhiệm nuôi dưỡng con chung.

- *Về tài sản chung:*

** Ông Đỗ Hữu H trình bày*: Bố mẹ ông là Đỗ Hữu Đ và Nguyễn Thị Tít S được 06 người con gồm: Đỗ Thị R, Đỗ Thị B, Đỗ Thị L1, Đỗ Thị B1, Đỗ Hữu H và Đỗ Hữu B2. Trong số các người con của cụ Đ1 và cụ T1 có ông B2 đi bộ đội và đã hy sinh khi chưa có vợ con. Bố ông là cụ Đ1 đã chết từ khi ông còn nhỏ (khoảng 5-6 tuổi). Bố mẹ ông có tài sản là diện tích đất thổ cư 258m^2 tại tổ dân phố K, phường L, thành phố Hải Phòng thuộc thửa đất số 532, tờ bản đồ số 02. Khi mẹ ông H là cụ T1 còn sống, cụ T1 và các con đã thống nhất cho ông H toàn bộ diện tích đất nêu trên. Trên thực tế, diện tích đất ông H được mẹ và các chị em trong gia đình cho có diện tích 685m^2. Năm 2017, sau thời gian sống ly thân bà L đã quay về xin đất và hứa chăm sóc ông H nên ông H đã chia cho bà L 435m^2 đất tại thửa đất 532A, tờ bản đồ số 02 (tách từ thửa đất số 532, tờ bản đồ số 02) với điều kiện là bà L phải quán xuyến công việc và thờ cúng trong gia đình. Tuy nhiên ông H cho rằng sau khi nhận được tài sản bà L không thực hiện điều kiện trên. Do đó, ông H yêu cầu bà L phải trả lại cho ông diện tích đất 435m^2 tại thửa đất số 532A, tờ bản đồ số 02 địa chỉ: Thôn F, M, xã K, huyện T, thành phố Hải Phòng (nay là Tổ dân phố F, Kênh G, phường L, thành phố Hải Phòng) và Huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CI233547 ngày 19/4/2017 đứng tên chủ sử dụng đất Nguyễn Thị L; huỷ biến động đất đai tặng cho giữa bà Nguyễn Thị L và ông Đỗ Hữu H2 vào ngày 13/5/2020 của Văn phòng Đ2 chi nhánh huyện T, có diện tích đất là 435m^2 tại địa chỉ: Tổ dân phố F, Kênh G, phường L, thành phố Hải Phòng.

Bị đơn bà Nguyễn Thị L trình bày: Sau khi kết hôn, bà và ông H sống cùng với mẹ ông H là cụ T1 trên diện tích đất của bố mẹ ông H. Trong thời gian chung sống với ông H, năm 2006, các chị em của ông H cùng cụ Nguyễn Thị T1 đã thống nhất cho toàn bộ diện tích đất đang tranh chấp hiện nay cho bà và ông H toàn quyền sử dụng và làm các thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thửa đất số 532, tờ bản đồ số 02 đứng tên bà và ông H. Bà và ông H chung sống với nhau đến năm 2015 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, bà chuyển sang ở nhờ nhà hàng xóm cho đến năm 2017, bà về cùng làm chia tách giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, khi đó vợ chồng cũng chưa hoà hợp nhưng ông H gọi bà về để chia đất cho mẹ con bà. Khi đó ông H đã chia cho mẹ con bà diện tích 435m^2 trong thửa đất số 532, tờ bản đồ số 02, bà cùng ông H đã làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CI233547 ngày 19/4/2017 đứng tên chủ sử dụng đất Nguyễn Thị L. Phần đất còn lại do ông H đứng tên và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CI233546 ngày 19/4/2017 đứng tên chủ sử dụng là Đỗ Hữu H. Sau khi làm xong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, mẹ con bà có xây dựng được 01 nhà cấp 4 trên thửa đất 532A, tờ bản đồ số 02 tại địa chỉ thôn F, M, xã K, huyện T, thành phố Hải Phòng (nay là Tổ dân phố F, Kênh G, phường L, thành

phố Hải Phòng) là thửa đứng tên bà Nguyễn Thị L như hiện trạng hiện nay mà Toà án mà xem xét thẩm định và định giá tài sản. Khi làm nhà ông H không hề có đóng góp gì với mẹ con bà, nguồn gốc tiền làm nhà là do tiền bà tích cóp và hỗ trợ của nhà nước do bà là hộ nghèo. Đến năm 2020, bà đã làm thủ tục tặng cho lại toàn bộ tài sản cho con trai là Đỗ Hữu H2. Sau khi làm nhà mẹ con bà ăn ở ổn định, anh chị em trong gia đình nhà ông H cũng không có ai có ý kiến gì. Đến nay ông H mới có ý kiến đòi chia lại tài sản và đòi lại toàn bộ diện tích đất thì bà không đồng ý vì tài sản chung của hai người đã được tự nguyện phân chia, chia tách hợp pháp xong. Bà không đồng ý với yêu cầu của ông H. Vì việc ông Hồng T2 cho mẹ con bà diện tích đất trên là hoàn toàn tự nguyện, bản thân ông H gọi bà và cùng bà tự nguyện đi làm các thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà, phân chia diện tích đất và bà đã làm nhà ăn ở cùng con trai ổn định nên việc ông H đòi lại là không có cơ sở, hơn nữa bản thân bà và con trai là Đỗ Hữu H2 không có chỗ ăn ở nào khác.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Đỗ Hữu H2 trình bày: Anh cùng quan điểm trình bày với bà Nguyễn Thị L như trên, anh cho rằng nguồn gốc đất bà L tặng cho anh vào năm 2020 xuất phát từ khối tài sản chung của bố mẹ anh là ông H, bà L từ năm 2006 có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên bố mẹ là hợp pháp nên việc tặng cho anh giữa bà L với anh và đăng ký biến động tại cơ quan Nhà nước cũng hợp pháp và không có ý kiến bổ sung gì thêm.

Quyền sử dụng đất tại thửa đất có Giấy chứng nhận số CI233547 ngày 19/4/2017 đứng tên chủ sử dụng đất Nguyễn Thị L đã được đăng ký biến động đất đai tặng cho giữa bà Nguyễn Thị L và anh Đỗ Hữu H2 vào ngày 13/5/2020 của Văn phòng Đ2 chi nhánh huyện T, có diện tích đất là 435m^2 tại địa chỉ: Tổ dân phố F, Kênh G, phường L, thành phố Hải Phòng theo đúng trình tự của pháp luật. Anh đề nghị Tòa án công nhận Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa các bên và bác bỏ yêu cầu của ông H về việc đòi lại đất đã tặng cho đồng thời đề nghị Tòa án xem xét và xác minh tài sản của bà L được sự đồng ý và tự nguyện của ông H chia cho bà L.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là UBND phường L trình bày: Tại sổ mục kê ruộng đất năm 1985 ở dòng thứ 7 từ trên xuống, trang 37 thể hiện: thửa đất số 532 tờ bản đồ số 02, chủ sử dụng đất "Bà T1" (mẹ của ông Đỗ Hữu H) diện tích 484m^2, loại đất "chmạ" (chuyên mạ) xứ đồng "Giữa làng". Tại sổ đăng ký ruộng đất năm 1989 ở dòng số 1 từ trên xuống, trang 47 thể hiện: thửa 532, tờ bản đồ số 02, diện tích 528m^2 loại đất thổ cư, chủ sử dụng bà Nguyễn Thị T1. Sau khi bà T1 chết, ông Đỗ Hữu H sử dụng, quản lý, không có tranh chấp với ai, đã có khuôn viên ngăn cách các hộ liền kề. Năm 2006, ông H được UBND huyện T cấp GCN QSDĐ cho chủ sử dụng là ông Đỗ Hữu H và vợ là bà Nguyễn Thị L, diện tích thể hiện trong sổ đăng ký đất đai năm 1989 là do

sai số và kỹ thuật đo vẽ, thực tế ông H bà L sử dụng diện tích 684m^2 đã có khuôn viên và không có tranh chấp gì từ đó tới nay. Năm 2017, ông H, bà L yêu cầu phân chia, tặng cho nhau quyền sử dụng đất trên, bà L được sử dụng một phần là 435m^2, tách thành thửa 532A, ông H sử dụng một phần là 239m^2, tách thành thửa 532 và đã được cấp GCN QSDĐ ngày 19/4/2017. Từ năm 2017 đến 2024, ông H, bà L sử dụng ổn định phần đất đã được chia, tặng, không ai có ý kiến gì. Đến tháng 11/2024, ông H yêu cầu UBND xã K hòa giải và đòi lại diện tích đất đã cho bà L trên.

Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 12/9/2025 thể hiện:

1.Thửa đất số 532A tờ bản đồ số 02 thuộc thôn M, xã K (nay là tổ dân phố F, phường L), Hải Phòng do bà Nguyễn Thị L và anh Đỗ Hữu H2 quản lý, sử dụng có diện tích 322,3m^2, có vị trí: phía Bắc giáp ngõ xóm; phía Nam giáp nhà ông Đỗ Hữu H3 và ông Trịnh Văn T3; phía Đông giáp phần đất ông Đỗ Hữu H đang quản lý, sử dụng; phía Tây giáp nhà ông T4 (nay là ông B3).

Tài sản trên đất có:

- 01 nhà ở cấp 4 nền gạch men, đổ trần bê tông, cửa phản sắt, xây năm 2019;

- 01 trái bếp, nền gạch men, đổ trần bê tông, cửa phản sắt, xây năm 2019;

- 01 nhà dưới, xây gạch ba banh, bó trát sơn bả, cửa nhôm kính, lợp mái tôn lạnh, xây năm 2021;

- Sân có một phần lát gạch men, một phần lát bê tông;

- 01 mái tôn mạ màu có 01 phần mái là tôn lạnh;

- 01 đoạn tường bao xây gạch ba banh bó trát, sơn bả, cao khoản 1,5m;

- 01 đoạn tường xây gạch ba banh, cao khoản 60cm;

- Cổng xây hai trụ, bó trát, 02 cánh sắt hộp;

- 11 cây cau nhỏ, 05 cây chuối, 01 cây nhãn nhỏ, 01 cây mít.

2. Thửa đất số 532 tờ bản đồ số 02 thuộc thôn M, xã K (nay là tổ dân phố F, phường L), Hải Phòng do ông Đỗ Hữu H quản lý, sử dụng có diện tích 483,4m^2, có vị trí: phía Bắc giáp ngõ xóm; phía Nam giáp nhà ông Đỗ Hữu H3; phía Đông giáp nhà ông Đỗ Hữu T5 và ông Đỗ Hữu C; phía Tây giáp phần đất bà L và anh H2 đang quản lý, sử dụng.

Tài sản trên đất có:

- 01 nhà ở cấp 4, xây gạch ba banh, bó trát quét ve vôi, cửa gỗ phản, mái hoành tre, gỗ lợp ngói xi măng, xây năm 2000;

- 01 trái chứa đồ, liền tường với nhà ở, cửa phản, lợp ngói pro xi măng đã xuống cấp;

- 01 công trình phụ gồm nhà tắm và nhà vệ sinh xây tạm;

- Cây cối: ông H đề nghị không giải quyết, do vậy không xác định số lượng;

- 01 nhà cấp 4 lợp ngói đỏ, cửa phản tôn một gian chứa đồ, một gian làm bếp, đã xuống cấp;

- 01 cổng hai trụ xây, bó trát, 02 cánh cổng tôn sắt cũ, 02 tường xây gạch không trát.

- Quyết định của cấp sơ thẩm:

Với nội dung trên, Bản án sơ thẩm số 32/2026/HNGĐ-ST ngày 23 tháng 01 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 1 - Hải Phòng đã quyết định:

1. Không công nhận ông Đỗ Hữu H và bà Nguyễn Thị L là vợ chồng.

2. Về quyền, nghĩa vụ của cha, mẹ và con: Ông Đỗ Hữu H và bà Nguyễn Thị L đều trình bày có hai con chung là Đỗ Thị T, sinh năm 2000 và Đỗ Hữu H2, sinh năm 2001. Hiện nay các con chung đều đã đủ 18 tuổi, có khả năng lao động, ông Đỗ Hữu H và bà Nguyễn Thị L đều không có yêu cầu Tòa án giải quyết việc nuôi dưỡng đối với con chung nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

3.Về quan hệ tài sản, nghĩa vụ và hợp đồng giữa các bên:

Không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc đề nghị tuyên Hủy GCN QSDĐ số CI 233547 vào sổ cấp CH00951 của UBND huyện T cấp ngày 19/4/2017 cho bà Nguyễn Thị L và hủy biến động đất đai tặng cho giữa bà L và anh Đỗ Hữu H2 vào ngày 13/5/2020 có diện tích đất là 435m^2 tại địa chỉ thôn M, xã K (nay là tổ dân phố F, phường L), Hải Phòng để trả lại ông H toàn bộ diện tích đất trên.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí và quyền kháng cáo đối với các đương sự.

Ngày 03/02/2026, nguyên đơn ông Đỗ Hữu H có đơn kháng cáo đối với một phần nội dung Bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xét xử lại bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng tại phiên tòa phát biểu quan điểm:

- Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án cho đến phiên tòa, Thẩm phán, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm, Thư ký đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố

tụng dân sự. Các đương sự đã được thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung:

Nguồn gốc ban đầu của thửa đất trước khi chia tách là của cụ Đỗ Hữu Đ và vợ là cụ Nguyễn Thị T1 (bố mẹ đẻ của ông H). Sau khi cụ Đ mất, năm 2006, qua họp gia đình đã được cụ T1 và các chị em thành viên trong gia đình đồng ý để lại cho ông H nên tài sản được xác định không liên quan gì tới bà Nguyễn Thị L2 (là vợ hợp pháp trước của ông H, sau đó đã bỏ đi từ năm 1992 và bị tuyên bố mất tích, ly hôn năm 2023). Sau đó ông H đã tự nguyện cùng với bà L làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ông H đã tự nguyện cho bà L với sự đồng ý của bà L sở hữu chung thửa đất ở cùng tài sản gắn liền với đất có diện tích 684m^2 thực tế thuộc thửa 532 tờ bản đồ số 02 tại xã K, huyện T, thành phố Hải Phòng nay là tại Tổ dân phố K, phường L, thành phố Hải Phòng.

Đồng thời, từ năm 2006; và khi chia tách thửa, phân chia tài sản chung giữa ông H với bà L từ 2017 đến 2024, ông H, bà L sử dụng ổn định phần đất đã được chia, tặng, không ai có ý kiến gì. Như vậy, việc tặng cho quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất ngày 23/7/2017 giữa ông H bà L; việc bà L đã được UBND huyện T (nay là Chi nhánh Văn phòng Đ2 và UBND phường L) cấp GCN QSDĐ sau đó biến động tặng cho lại anh Đỗ Hữu H2 là đúng quy định của pháp luật.

Tại các hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất ngày 23/7/2017 hoàn toàn là tự nguyện, không trái với đạo đức xã hội, không nhằm trốn tránh nghĩa vụ, đã được UBND xã K chứng thực và đều không có điều khoản quy định về điều kiện để bà L được cho nhận phần diện tích đất trên. Ông H, bà L có xác nhận là Hợp đồng tặng cho với điều kiện phải chăm sóc, quán xuyến công việc gia đình, thờ cúng tổ tiên. Tuy nhiên, bà L xác định bà đã thực hiện điều kiện này.

Chi nhánh Văn phòng Đ2, thành phố Hải Phòng mặc dù không có quan điểm, ý kiến gì nhưng tài liệu, chứng cứ về hồ sơ cấp Giấy chứng nhận cho 02 thửa đất, thủ tục trình tự đăng ký biến động đất đai do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai cơ sở Đ2 cung cấp thể hiện hợp pháp, đúng trình tự thủ tục theo quy định của pháp luật.

Nguyên đơn kháng cáo yêu cầu bà L phải trả lại cho ông diện tích đất ở mà ông đã tặng cho bà Là là diện tích 435m^2 tại thửa đất số 532A, tờ bản đồ số 02 địa chỉ: địa chỉ thôn F, M, xã K, huyện T, thành phố Hải Phòng (nay là Tổ dân phố F, Kênh G, phường L, thành phố Hải Phòng) và Huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 19/4/2017 đứng tên chủ sử dụng đất Nguyễn Thị L; huỷ biến động đất đai tặng cho giữa bà Nguyễn Thị L và ông Đỗ Hữu H2 vào ngày

13/5/2020 của Văn phòng Đ2 chi nhánh huyện T, có diện tích đất là 435m^2 tại địa chỉ: Tổ dân phố F, Kênh G, phường L, thành phố Hải Phòng là không có cơ sở, không có căn cứ theo quy định của pháp luật nên cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu này của nguyên đơn là đúng.

Tại cấp phúc thẩm, ông H không cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ mới, kháng cáo của ông H là không có căn cứ chấp nhận, cần giữ nguyên bản án sơ thẩm số 32/ 2026/HNGĐ-ST ngày 23/01/2026 của Tòa án nhân dân khu vực 1, Hải Phòng. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Điều 148 BLTTDS, Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, đề nghị HĐXX phúc thẩm TAND thành phố Hải Phòng, không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Đỗ Hữu H, giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 32/ 2026/HNGĐ-ST ngày 23/01/2026 của Tòa án nhân dân khu vực 1 - Hải PhòNG. Về án phí phúc thẩm, ông H là người cao tuổi nên không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

- Về tố tụng:

[1] Về quan hệ tranh chấp, thẩm quyền: Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định chính xác quan hệ pháp luật cần giải quyết trong vụ án, giải quyết đúng thẩm quyền theo quy định tại Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Sau khi xét xử sơ thẩm, nguyên đơn kháng cáo. Xét thấy đơn kháng cáo có nội dung và hình thức phù hợp, trong thời hạn luật định. Theo quy định tại các Điều 271, 272, 273 và 276 của Bộ luật Tố tụng dân sự là kháng cáo hợp lệ và được giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về phạm vi xét xử phúc thẩm: Sau khi xét xử sơ thẩm, nguyên đơn ông Đỗ Hữu H có đơn kháng cáo đối với một phần nội dung Bản án sơ thẩm. Tại phiên toà phúc thẩm, ông H trình bày ông nhất trí với nội dung của bản án sơ thẩm về quan hệ hôn nhân và con chung, ông không đồng ý với quyết định của bản án sơ thẩm về tài sản chung nên đề nghị Toà án cấp phúc thẩm xem xét lại phần nội dung của bản án sơ thẩm liên quan đến tài sản chung. Do vậy, căn cứ quy định tại Điều 293 của Bộ luật tố tụng dân sự (BLTTDS), Hội đồng xét xử chỉ xem xét đối với phần bản án sơ thẩm giải quyết đối với quan hệ tài sản giữa ông Đỗ Hữu H và bà Nguyễn Thị L.

- Về nội dung:

[3] Đối với tranh chấp về quyền sử dụng tích đất 435m^2 thuộc thửa đất số 532A, tờ bản đồ số 02 có địa chỉ tại thôn M, xã K, huyện T, thành phố Hải Phòng (nay là tổ dân phố F, phường L, thành phố Hải Phòng), ông Đỗ Hữu H xác định diện tích đất nêu trên thuộc tài riên của ông và ông đã tặng cho bà Nguyễn Thị L vào năm 2017 với điều kiện bà L phải có trách nhiệm quán xuyến gia đình và thực hiện việc thờ cúng. Do bà L không thực hiện các điều kiện nêu trên, nên ông yêu cầu bà là phải trả lại cho ông diện tích đất nêu trên đồng thời yêu cầu Tòa án tuyên huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CI233547 ngày 19/4/2017 đứng tên chủ sử dụng đất Nguyễn Thị L; huỷ đăng ký biến động đất đai tặng cho giữa bà Nguyễn Thị L và anh Đỗ Hữu H2 ngày 13/5/2020 của Văn phòng Đ2 chi nhánh huyện T đối với diện tích đất là 435m^2 tại địa chỉ: Tổ dân phố F, Kênh G, phường L, thành phố Hải Phòng.

[3.1] Quá trình tham gia tố tụng, các đương sự thống nhất xác định, diện tích đất 435m^2 thuộc thửa đất số 532A, tờ bản đồ số 02 được tách từ thửa đất số 532 có diện tích 684m^2. Nguồn gốc diện tích đất trên thuộc quyền sử dụng của bố mẹ ông H là cụ Đỗ Hữu Đ và Nguyễn Thị T1. Hiện tại thửa đất số 532, tờ bản đồ số 02 được tách thành 02 thửa gồm, thừa đất số 532A có diện tích 435m^2 và thửa số 532 có diện tích 249m^2. Ngày 20/6/2006, Ủy ban nhân dân (UBND) huyện T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) số AE 050718 cho ông Đỗ Hữu H và bà Nguyễn Thị L đối với diện tích đất 684m^2 thuộc thửa đất số 532, tờ bản đồ số 02. Ngày 19/4/2017, UBND huyện T cấp GCNQSDĐ số CI 233547 cho bà Nguyễn Thị L đối với diện tích đất 435m^2 thuộc thửa đất số 532A, cấp GCNQSDĐ số CI 233546 cho ông Đỗ Hữu H đối với diện tích đất 249m^2 thuộc thửa đất số 532.

[3.2] Hồ sơ cấp GCNQSDĐ đối với diện tích đất 684m^2 đứng tên ông H và bà L thể hiện: Ngày 23/02/2006 gia đình cụ Nguyễn Thị T1 bao gồm cụ T1 và các con là các ông bà Đỗ Thị R, Đỗ Thị B, Đỗ Thị L1, Đỗ Thị B1 và Đỗ Hữu H thực hiện việc họp gia đình với nội dung cụ T1 và các đồng thừa kế của cụ Đỗ Hữu Đ thống nhất tặng cho ông Đỗ Hữu H đối với toàn bộ diện tích đất thuộc thửa đất số 532, tờ bản đồ số 02. Ngày 23/02/2006, ông Đỗ Hữu H có đơn đề nghị UBND xã K cấp GCNQSDĐ cho ông H và bà L đối với diện tích đất 684m^2 thuộc thửa 532, tờ bản đồ số 02. Như vậy, có đủ căn cứ xác định việc UBND huyện T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) số AE 050718 cho ông Đỗ Hữu H và bà Nguyễn Thị L đối với diện tích đất 684m^2 thuộc thửa đất số 532, tờ bản đồ số 02 là đúng quy định của pháp luật và diện tích đất 684m^2 nêu trên thuộc quyền sử dụng hợp pháp của ông H và bà L .

[3.3] Hồ sơ cấp GCNQSDĐ đối với diện tích đất 435m^2 đứng tên bà L và

Hồ sơ cấp GCNQSDĐ đối với diện tích đất 249m^2 đứng tên ông H thể hiện: Căn cứ để UBND huyện T cấp GCNQSDĐ cho ông H và bà L đối với diện tích đất nêu trên là các Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất được xác lập ngày 23/02/2017 giữa ông H và bà L. Xét, việc lập Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất giữa bà L và ông H là hoàn toàn tự nguyện, không trái quy định của pháp luật, không vi phạm đạo đức xã hội. Do vậy, UBND huyện T cấp GCNQSDĐ cho bà Nguyễn Thị L đối với diện tích đất 435m^2 thuộc thửa đất số 532A, tờ bản đồ số 02 và cấp GCNQSDĐ cho ông Đỗ Hữu H đối với diện tích đất 249m^2 thuộc thửa đất số 532, tờ bản đồ số 02 là đúng quy định của pháp luật.

[3.4] Ông Đỗ Hữu H yêu cầu bà Nguyễn Thị L trả lại diện tích đất 435m^2 nêu trên với lý do sau khi được ông tặng cho quyền sử dụng diện tích đất 435m^2, bà L đã không thực hiện điều kiện kèm theo khi được tặng cho quyền sử dụng đất là bà L phải có trách nhiệm quán xuyến công việc, thờ cúng trong gia đình. Căn cứ bản Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất được xác lập ngày 23/02/2017 giữa bên tặng cho là ông Đỗ Hữu H, bà Nguyễn Thị L và bên được tặng cho là bà Nguyễn Thị L không có nội dung nào thể hiện điều kiện kèm theo như lời khai của ông H tại giai đoạn sơ thẩm cũng như tại phiên tòa phúc thẩm. Bà Nguyễn Thị L không thừa nhận khi nhận tặng cho quyền sử dụng diện tích đất 435m^2 ông H kèm theo đều kiện như ông H trình bày. Ngoài lời khai, ông H không đưa ra được chứng cứ để chứng minh lời khai của mình về việc khi tặng cho đất bà L có kèm theo điều kiện là phải có trách nhiệm quán xuyến công việc và thờ cúng trong gia đình. Như vậy, lời khai của ông H về việc khi tặng cho đất bà L ông có kèm theo điều kiện là không có căn cứ chấp nhận.

[3.5] Như đã nhận định tại mục [3.3], việc ông H và bà L lập Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất là tự nguyện, không trái quy định của pháp luật, không trái đạo đức xã hội. Việc tặng cho không kèm theo điều kiện như lời khai của ông H. Như vậy, yêu cầu của ông Đỗ Hữu H về việc buộc bà Nguyễn Thị L phải trả lại diện tích 435m^2 thuộc thửa đất số 532A, tờ bản đồ số 02 là không có căn cứ chấp nhận.

[3.6] Về việc đăng ký biến động quyền sử dụng đất cho anh Đỗ Hữu H2: Diện tích đất 435m^2 thuộc thửa đất số 532A, tờ bản đồ số 02 có địa chỉ tại tổ dân phố K, phường L, thành phố Hải Phòng thuộc quyền sử dụng hợp pháp của bà Nguyễn Thị L. Do vậy, bà L có quyền tặng cho diện tích đất trên cho người khác. Căn cứ lời khai của bà L và anh H2 xác định việc tặng cho quyền sử dụng đất của bà L cho anh H2 là tự nguyện, không trái pháp luật, không vi phạm đạo đức xã hội. Do vậy, yêu cầu của ông H về việc huỷ đăng ký biến động đất đai tặng cho quyền sử dụng đất giữa bà Nguyễn Thị L và anh Đỗ Hữu H2 ngày

13/5/2020 của Văn phòng Đ2 chi nhánh huyện T đối với diện tích đất là 435m^2 tại địa chỉ: Tổ dân phố F, Kênh G, phường L, thành phố Hải Phòng là không có căn cứ chấp nhận.

[4] Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử xét thấy Tòa án cấp sơ thẩm đã đánh giá đầy đủ, khách quan các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án; xác định đúng nguồn gốc tài sản; áp dụng đúng quy định của Bộ luật Dân sự, Luật Đất đai và Luật Hôn nhân và gia đình khi không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đỗ Hữu H về việc yêu cầu bà L trả lại diện tích đất tranh chấp, hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho bà Nguyễn Thị L và hủy việc đăng ký biến động sang tên cho anh Đỗ Hữu H2. Tại cấp phúc thẩm, ông H không cung cấp được tài liệu, chứng cứ mới làm thay đổi bản chất vụ án.

[5] Từ các nhận định trên, xét không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Đỗ Hữu H. Do đó, cần giữ nguyên Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 32/2026/HNGĐ-ST ngày 23 tháng 01 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 1 - Hải Phòng về nội dung như đã nhận định.

[6] Về án phí phúc thẩm: Yêu cầu kháng cáo không được chấp nhận nên người kháng cáo ông Đỗ Hữu H phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Tuy nhiên, ông H là người cao tuổi và có đề nghị được miễn án phí. Do vậy, miễn án phí dân sự phúc thẩm cho ông Đỗ Hữu H.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 28, khoản 2 Điều 296, khoản 1 Điều 308, Điều 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 6 Điều 15, khoản 2 Điều 27, khoản 1 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Không chấp nhận kháng cáo của ông Đỗ Hữu H. Giữ nguyên Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 32/2026/HNGĐ-ST ngày 23 tháng 01 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 1 - Hải Phòng.

2. Về án phí phúc thẩm: Miễn án phí dân sự phúc thẩm cho ông Đỗ Hữu H.

3. Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- VKSND TP Hải Phòng;
- TAND khu vực 1 - Hải Phòng;
- VKSND khu vực 1 - Hải Phòng;
- Phòng THADS khu vực 1 - Hải Phòng;
- THADS thành phố Hải Phòng;
- Các đương sự (để thi hành);
- Lưu VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Nguyễn Xuân Tuyến